



nú lì zhì

奴隶制

noun · slavery system

Example Sentences

Nú lì zhì zài gǔ dài hěn cháng jiàn

奴隶制在古代很常见。

Slavery was common in ancient times.

Xǔ duō guó jiā zài shí jiǔ shì jì fèi chú le nú lì zhì

许多国家在十九世纪废除了奴隶制。

Many countries abolished slavery in the 19th century.

Trace each character, then write the word on your own.

奴	奴	奴	奴	奴	奴	奴	奴				
隶	隶	隶	隶	隶	隶	隶	隶	隶	隶	隶	隶
制	制	制	制	制	制	制	制	制	制	制	制